TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 459/2018/DS-ST
Ngày: 06/9/2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Quang Mẫn

2/ Bà Đặng Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Diệu Thương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02, 30 tháng 8 và ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2269/2016/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2731/2018/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2018; quyết định hoãn phiên tòa số 3245/2018/QĐST-DS ngày 03/7/2018 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3848 ngày 02/8/2018, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Ông Ngô A, sinh năm 1977; Địa chỉ: Đường A, phường B, Quận Y, Tp.HCM.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ H - sinh năm: 1987

Địa chỉ: Đường B, Phường C, Quận X, TP.HCM (Giấy ủy quyền số công chứng 001448 lập ngày 17/01/2017 tại Văn phòng công chứng Sài Gòn) (có mặt).

- ***Bị đơn***: Công ty M;

Địa chỉ trụ sở: Đường K, Phường M, Quận N, Tp.HCM

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn N - Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Ông Nguyễn T, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Y, sinh năm 1994 (có mặt)

(Giấy ủy quyền số 03/TODIMAX ngày 20/4/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

1/ Ông Trần T, là Luật sư của công ty luật V, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2/ Ông Phạm L, là Luật sư của công ty luật V thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3/ Bà Lương D, là Luật sư của công ty luật VV, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại bản tự khai, Nguyên đơn Ông Ngô A có ông Đỗ H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Ngô A có cho Công ty M (sau đây gọi tắt là Công ty M) vay số tiền nợ gốc là 293.919.041 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười chín ngàn không trăm bốn mươi mốt đồng) theo Giấy xác nhận góp vốn ngày 18/5/2016, hai bên có thỏa thuận lãi suất cho vay là 16,8%/năm, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay.

Từ ngày nhận đủ tiền nợ gốc, Công ty M vi phạm hợp đồng chưa thanh toán cho ông A một khoản nợ gốc và tiền lãi như đã thỏa thuận. Đến ngày 14/11/2016, ông A đã gửi đơn yêu cầu (Thông báo đòi nợ) là hạn chót vào ngày 22/11/2016 phía Công ty phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 293.919.041 đồng và tiền lãi tháng 11/2016 cho ông A.

Sau khi nhận được Thông báo phía Công ty M đã có thái độ không hợp tác và không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông A.

Ngày 09/12/2016, ông A nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty M phải trả cho ông số tiền còn nợ tạm tính từ khi thụ lý vụ án cho đến khi giải quyết xong là 06 tháng là 318.608.000 đồng (ba trăm mười tám triệu sáu trăm lẻ tám ngàn đồng), trong đó: tiền gốc là 293.919.041 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười chín ngàn không trăm bốn mươi mốt đồng), tiền lãi là 24.689.000 đồng (hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi chín ngàn đồng), thực hiện làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Vào ngày 29/6/2018 phía nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu tính tiền lãi đối với khoản vay, ông A vẫn giữ nguyên yêu cầu Công ty trả cho ông số nợ gốc là

293.919.041 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười chín ngàn không trăm bốn mươi mốt đồng).

Bị đơn Công ty M trình bày:

Công ty M có huy động vốn góp của ông Ngô A với tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) với mức lãi suất thỏa thuận theo từng giai đoạn: Từ tháng 6/2013 đến 31/12/2014 là 18%/năm; Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2016 là 16,8%/năm và từ 01/01/2017 đến nay là 14,4%/năm. Ông A đã góp vốn vào công ty làm bốn đợt cụ thể như sau: Ngày 07/6/2013 góp 500.000.000 đồng; ngày 08/4/2014 góp 570.000.000 đồng; ngày 18/4/2014 góp 100.000.000 đồng và ngày 22/4/2014 góp 30.000.000 đồng. Sau khi góp vốn, ông A đã hai lần rút số vốn trên vào ngày 14/5/2011 và ngày 06/11/2015 với tổng số tiền là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng). Tính đến ngày 18/5/2016, hai bên có làm giấy xác nhận số tiền vốn gốc ông A còn gửi tại Todimax là 293.919.041 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười chín ngàn không trăm bốn mươi mốt đồng). Từ thời điểm ông A bắt đầu góp vốn cho đến nay công ty vẫn trả lãi hàng tháng cho ông A theo mức lãi suất đã thỏa thuận.

Ông A nguyên là nhân viên phòng kế hoạch kinh doanh và xuất nhập khẩu của Công ty M từ tháng 7/2003 đến tháng 11/2015. Trong quá trình làm việc ông A đã đề xuất các phương án kinh doanh và làm việc trực tiếp với các công ty Mi Đô, công ty Hữu Nghị, công ty Minh Phố, công ty Lê Sơn. Tại các phương án kinh doanh ông A đã tự nguyện cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu xảy ra thất thoát tiền, hàng. Tính đến ngày 01/6/2018, các công nợ không thu hồi được do ông A phụ trách là 4.898.178.218 đồng. Tại Giấy xác nhận góp vốn ngày 15/9/2014 ông A đã cam kết nếu trong quá trình kinh doanh có phát sinh công nợ quá hạn không thu hồi được thì công ty có quyền trừ vào số tiền góp vốn này để bù đắp phần công nợ trên. Vì vậy, Công ty M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A và buộc ông A phải chịu trách nhiệm đối với các khoản công nợ quá hạn không thu hồi được của công ty.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn là Công ty M đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên hòa giải cũng như các buổi làm việc nên Tòa án không tiến hành được các thủ tục tố tụng theo qui định.

Tại phiên tòa:

-Người đại diện theo ủy quyền của ông A giữ nguyên yêu cầu Công ty M trả cho ông A số tiền nợ gốc là 293.919.041 đồng và yêu cầu rút lại yêu cầu trả tiền lãi đối với khoản vay.

-Người đại diện theo ủy quyền của Công ty M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A. Công ty M sẽ thanh toán đầy đủ tiền nợ gốc cho ông A khi ông A giải quyết xong dứt điểm các khoản công nợ do ông A phụ trách. Tại

phiên tòa phía công ty đưa ra yêu cầu phản tố đề nghị được cấn trừ số tiền nợ gốc của ông A vào phần công nợ của công ty do ông A phụ trách không thu hồi được theo như thỏa thuận của ông A với công ty và yêu cầu Tòa án xem xét tính lại phần tiền lãi thực tế công ty đã trả cho ông A là vượt quá mức quy định của pháp luật là 13,5%/năm.

Tại phiên tòa, các bên đương sự đều khẳng định đây là hợp đồng vay tài sản giữa bên cho vay là ông A và bên vay là Công ty M, không phải là quan hệ góp vốn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy định tại điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 237, 239, 250, 260 và đảm bảo nguyên tắc công khai độc lập khách quan, trực tiếp bằng lời nói quy định tại các Điều 12, 14, 15, 16 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và nội quy phiên tòa tại Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ vào Giấy xác nhận góp vốn ngày 18/5/2016 có cơ sở xác định ông A có gửi tiền huy động vốn là 293.919.041 đồng. Mặc dù tiêu đề là giấy xác nhận vốn góp tuy nhiên trong khoảng thời gian từ khi vay, hai bên vẫn tiến hành trả lãi trên số tiền 293.919.041 đồng chứng tỏ bản chất của giấy xác nhận góp vốn ngày 18/5/2016 thực chất là giấy vay nợ. Nguyên đơn đã giao nộp cho tòa án giấy góp vốn ngày 18/5/2016 để làm căn cứ khẳng định yêu cầu của mình là có thật và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Tại phiên tòa, ông A rút yêu cầu về số tiền lãi, bị đơn không có yêu cầu phản tố nên có cơ sở đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Ngô A có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với Công ty M có địa chỉ trụ sở chính đặt tại Quận 1. Do đó, Tòa án nhân dân Quận 1, Thành

phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ kiện là phù hợp với các quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét Giấy xác nhận góp vốn ngày 18/5/2016 và các Thông báo về việc điều chỉnh lãi suất ngày 24/8/2011 và ngày 03/12/2014; Quy chế huy động vốn ngày 21/12/2016 và lời khai của hai bên đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy đã có đủ cơ sở pháp lý để kết luận: Bản chất của giấy xác nhận góp vốn ngày 18/5/2016 là hợp đồng vay tài sản giữa bên cho vay là ông A và bên vay là Công ty M. Theo đó, ông A đã cho Công ty M vay số tiền chốt đến ngày 18/5/2016 nợ gốc còn lại là 293.919.041 đồng, lãi suất được điều chỉnh theo từng giai đoạn.

Giao dịch vay tài sản giữa ông A và Công ty M được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật và hiện vẫn đang được thực hiện trong giai đoạn Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào các quy định tại các Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì giao dịch giữa hai bên có nội dung và hình thức phù hợp với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm...". Do đó, nội dung của giao dịch vay tài sản giữa hai bên là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp "Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này", Hội đồng xét xử quyết định áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ tranh chấp này và xác định đây là hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn và có lãi suất được quy định tại Điều 463, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông A yêu cầu Công ty M thanh toán số tiền gốc là 293.919.041 đồng và rút lại yêu cầu đòi tiền lãi. Tại bản tự khai đề ngày 01/6/2018; Văn bản số 26/TODIMAX ngày 15/3/2017 của Công ty M và tại phiên tòa, Công ty M thừa nhận hiện nay vẫn còn giữ của ông A số tiền nêu trên nhưng không đồng ý trả. Vì ông A là nhân viên Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu, là người trực tiếp lập các phương án kinh doanh. Trong quá trình làm việc tại Công ty, ngày 15/9/2014 ông A cam kết "*Nếu trong quá trình kinh doanh có phát sinh công nợ quá hạn không thu hồi được thì Công ty có quyền trừ vào số tiền góp vốn này để bù đắp cho phần công nợ trên*". Tính

đến ngày 01/6/2018, ông A còn phải có trách nhiệm thu hồi số tiền 4.898.178.218 đồng của các Công ty nêu trên mà ông phụ trách. Do đó, Công ty M sẽ thanh toán tiền vốn gốc và lãi cho ông A, khi ông A hoàn thành cam kết của mình.

Tại phiên tòa, phía bị đơn là Công ty M có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn là yêu cầu cấn trừ số tiền nợ gốc của ông A vào số tiền công nợ quá hạn không thu hồi được do ông A phụ trách. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng bị đơn vẫn không có mặt, không có lý do. Bị đơn đưa ra yêu cầu phản tố sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu phản tố của Công ty M. Công ty M có quyền khởi kiện trong một vụ kiện khác nếu có yêu cầu.

Như phần trên đã nhận định, đây là hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn và có lãi suất được quy định tại Điều 463, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản".

Xét thấy, vào ngày 14/11/2016, ông A đã có văn bản gửi Công ty M yêu cầu thanh toán tiền vốn và tiền lãi nhưng phía Công ty M đã không giải quyết. Như vậy, ông A đã thông báo trước cho Công ty M một thời hạn hợp lý, về việc yêu cầu thanh toán tiền vốn và tiền lãi theo quy định của điều luật vừa viện dẫn ở trên. Việc Công ty không thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền đã vay cho ông A là đã làm thiệt hại đến quyền lợi của ông A. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông A là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về số tiền lãi suất:

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án phía nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu Công ty M trả lãi và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông A khẳng định ông A rút lại yêu cầu Công ty trả tiền lãi. Xét, việc rút yêu cầu của ông A là tự nguyện phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử yêu cầu này.

Xét yêu cầu của Công ty M về việc yêu cầu tính lại số tiền lãi suất đã trả cho ông A cho phù hợp với quy định của pháp luật là 13,5%/năm, nhận thấy:

Tại phiên tòa, phía Công ty M cho rằng đã trả cho ông A tiền lãi từ năm 2013 đến nay theo các mức lãi suất từng giai đoạn lần lượt là 18%/năm, 16,8%/năm và 14,4%/năm. Phía ông A thừa nhận có nhận tiền lãi của Công ty nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu và không còn giữ chứng cứ nào để xác định cụ thể số tiền lãi đã nhận. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ là các Thông báo về việc điều chỉnh lãi suất ngày 24/8/2011 và ngày 03/12/2014 và Quy chế huy

động vốn ngày 21/12/2016, các tài liệu thể hiện việc ông A nhận lãi từ năm 2013 đến nay do phía Công ty M cung cấp có căn cứ xác định ông A đã nhận lãi theo các mức lãi suất như phía Công ty M đã trình bày.

Như phần trên đã nhận định, tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, mức lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm. Xét thấy, các mức lãi suất mà Công ty đã trả cho ông A là dưới mức 20%/năm mà điều luật vừa viện dẫn ở trên đã quy định. Do đó, yêu cầu của Công ty về việc xem xét tính lại tiền lãi suất đã cho ông A là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí:

Công ty M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông A.

Hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ngô A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 220, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của ông Ngô A.

Buộc Công ty M trả cho ông Ngô A số tiền nợ gốc là 293.919.041 (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười chín nghìn không trăm bốn mươi mốt) đồng.

Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông A có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng Công ty M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Ngô A về việc yêu cầu Công ty M trả tiền lãi.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.695.952 (mười bốn triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi hai) đồng.

Hoàn trả cho Ngô A tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.965.200 đồng theo biên lai số AA/2014/0004917 ngày 23/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Về quyền kháng cáo: Ông Ngô A và Công ty M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 1, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1, TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Hoài Thu